

Số: **K6** CV/AMD-2016

(V/v: Giải trình KQ hoạt động kinh doanh Công ty mẹ và Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2016)

Hà nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Khoản 4.a Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Trên cơ sở Báo cáo tài chính đã soát xét Công ty mẹ và Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2016, Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group (mã chứng khoán: AMD) xin giải trình như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Công ty mẹ		Hợp nhất		Tỷ lệ % 6 tháng 2016/2015	
		6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015	Cty Mẹ	Hợp nhất
1	Doanh thu thuần	477.437	422.852	670.949	448.736	12,91%	49,52%
2	Lợi nhuận sau thuế	25.508	15.484	21.602	8.413	64,74%	156,77%

\* ***Giải trình biến động của Công ty mẹ:***

- Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty mẹ tăng lần lượt là 12,91% và 64,74% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2015 do Công ty đẩy mạnh lĩnh vực phân phối điều hòa Saijo Denki của Thái Lan, phân phối các sản phẩm trang trí, vật tư cho các công trình xây dựng và các hợp đồng phân phối BĐS... Các hoạt động kinh doanh vật tư xây dựng cũng tăng lên đáng kể.

\* ***Giải trình biến động của Tập đoàn:***

- Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế hợp nhất 6 tháng đầu năm 2016 tăng lần lượt là 49,52% và 156,77% so với cùng kỳ 6 tháng đầu năm 2015 là do Công ty mẹ



có sự tăng trưởng cao, hiệu quả mang lại từ các hoạt động phân phối điều hòa Saijo Denki của Thái Lan, phân phối các sản đá trang trí, vật tư cho các công trình xây dựng và các hợp đồng phân phối BĐS...

Tuy nhiên trong báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2016, Công ty đã hạch toán thiếu phần Lợi thế thương mại nên Lợi nhuận sau thuế trong báo cáo soát xét 6 tháng đầu năm 2016 có giảm hơn 6 tỷ đồng so với báo cáo Quý II /2016 đã công bố.

Về kiểm soát tình hình sản xuất kinh doanh: Công ty kiểm soát tốt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trên đây là của Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh Công ty mẹ và Hợp nhất 6 tháng đầu năm 2016.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết .

Xin trân trọng cảm ơn!

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
AMD GROUP**

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VP



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Đào Tiên Dương*



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2-4
<b>Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ</b>	5 – 6
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét:</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 47

11-01-2018

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group là doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group (tên cũ : Công ty Cổ phần Fikor Việt Nam) hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102370070 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 23 tháng 04 năm 2014.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 300.000.000.000 đồng (*Ba trăm tỷ đồng chẵn.*)

Ngày 13 tháng 07 năm 2016, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi lần thứ 13 số 0102370070 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó, vốn Điều lệ mới của Công ty là 623.999.360.000 đồng (*Sáu trăm hai mươi ba tỷ chín trăm chín mươi chín triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng.*)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1, tòa nhà Việt Úc (VAS), khu đô thị Mỹ Đình 1, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ngày 13 tháng 07 năm 2016, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi lần thứ 13 số 0102370070 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó, vốn Điều lệ mới của Công ty là 623.999.360.000 đồng (*Sáu trăm hai mươi ba tỷ chín trăm chín mươi chín triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng.*)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Đức	Chủ tịch
Ông Ngô Công Chính	Ủy viên
Ông Nguyễn Quốc Trường	Ủy viên
Ông Vũ Phạm Hải Đăng	Ủy viên
Bà Đàm Thị Ngân	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Đức	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Công Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Tâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Tiến Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Đặng Thùy Anh	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thúy Nhung	Trưởng ban
Ông Hồ Sĩ Bắc	Ủy viên
Bà Lê Thị Hoàng Anh	Ủy viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh. Mặc dù lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ âm (-) nhưng Công ty đã có kế hoạch phù hợp để đảm bảo tiếp tục hoạt động trong giai đoạn tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

TM. Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Đức

Số : 326 /BCKT/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT**

### **THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
của Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group*

**Kính gửi: Quý cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị**  
**Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group, được lập ngày 10/08/2016, từ trang 7 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực



hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Trần Thị Hạnh**

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
Số: 0726-2013-133-1*

*Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016*

**Kiểm toán viên**

**Nguyễn Thị Thu Hương**

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán  
số 1919-2013-133-1*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>497.122.755.957</b>	<b>226.624.306.590</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>40.414.672.534</b>	<b>23.781.116.772</b>
1. Tiền	111		39.414.672.534	23.781.116.772
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>3.696.515.663</b>	<b>1.948.515.663</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	<b>V.02</b>	3.696.515.663	1.948.515.663
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>341.356.201.599</b>	<b>127.492.337.748</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.03</b>	123.036.717.222	64.780.312.102
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.04</b>	92.841.657.149	7.073.685.916
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>V.05</b>	73.500.000.000	24.800.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.06a</b>	51.977.827.228	30.838.339.730
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>106.120.077.402</b>	<b>70.203.116.891</b>
1. Hàng tồn kho	141		106.120.077.402	70.203.116.891
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.535.288.759</b>	<b>3.199.219.516</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.11</b>	593.645.539	145.931.528
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.941.643.220	3.051.884.859
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.403.129
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>476.141.938.564</b>	<b>278.799.934.648</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.06b</b>	<b>68.962.307.600</b>	<b>1.767.199.236</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		68.962.307.600	1.767.199.236
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.226.074.705</b>	<b>4.769.825.519</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4.226.074.705	4.769.825.519
- Nguyên giá	222		7.742.929.560	7.742.929.560
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3.516.854.855)	(2.973.104.041)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.09</b>	<b>38.222.427.313</b>	<b>36.229.211.827</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		38.222.427.313	36.229.211.827
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.10</b>	<b>197.810.053.124</b>	<b>84.838.448.097</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		197.810.053.124	84.838.448.097
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>166.921.075.822</b>	<b>20.712.754.969</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	14.468.272.822	20.712.754.969
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		30.000.000.000	-
<b>VII. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>	<b>V.12</b>	<b>122.452.803.000</b>	<b>130.482.495.000</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>973.264.694.521</b>	<b>505.424.241.238</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

( Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>262.428.664.803</b>	<b>146.385.668.680</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>255.290.564.803</b>	<b>139.197.468.680</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	147.873.468.963	39.008.454.155
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	78.513.001.141	77.046.665.981
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	16.676.515.013	11.808.594.871
4. Phải trả người lao động	314		22.500.000	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		5.200.000	5.200.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	2.592.272.729
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.240.930.492	215.681.750
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	4.173.750.000	6.735.400.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.785.199.194	1.785.199.194
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.138.100.000</b>	<b>7.188.200.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	7.138.100.000	7.188.200.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>710.836.029.718</b>	<b>359.038.572.558</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>710.836.029.718</b>	<b>359.038.572.558</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		623.999.360.000	300.000.000.000
- Ngân sách	411A		-	-
- Tự bổ sung	411B		623.999.360.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(90.000.000)	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		262.959.345	262.959.345
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.602.475.660	1.785.199.194
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.709.876.063	892.599.597
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.419.290.121	40.441.529.311
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		16.102.603.364	16.043.114.369
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.316.686.757	24.398.414.942
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		45.932.068.530	15.656.285.111
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>973.264.694.521</b>	<b>505.424.241.238</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Châm

Kế toán trưởng



Đinh Đặng Thủy Anh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiến Đức

Nguyễn Tiến Đức

**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	671.199.740.356	449.059.449.392
2. Các khoản giảm trừ	02		250.038.133	322.628.886
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		670.949.702.223	448.736.820.506
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	621.372.391.349	425.580.326.498
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		49.577.310.874	23.156.494.008
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	316.622.829	2.120.890.131
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	327.904.499	264.238.253
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		159.975.623	140.580.777
8. Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(15.467.378)	(1.391.982)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	501.318.890	383.614.375
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	20.622.270.187	11.850.063.580
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		28.426.972.749	12.778.075.949
12. Thu nhập khác	31	VI.6	1.150.406.493	543.361.100
13. Chi phí khác	32	VI.7	129.161.044	345.285.779
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.021.245.449	198.075.321
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29.448.218.198	12.976.151.270
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7.402.267.448	4.562.234.358
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		22.045.950.750	8.413.916.912
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61		443.472.750	273.460.244
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	62		21.602.478.000	8.140.456.668
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	596	271
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chân

Kế toán trưởng

Đinh Đặng Thủy Anh

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Đức

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế		29.448.218.198	12.976.151.270
2. Điều chỉnh cho các khoản		663.605.756	(1.396.737.091)
+ Khấu hao tài sản cố định		543.750.814	446.948.584
+ Các khoản dự phòng			114.259.185
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(40.120.681)	(2.098.525.637)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		159.975.623	140.580.777
+ Chi phí lãi vay		30.111.823.954	11.579.414.179
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh		(277.247.327.448)	(26.110.101.024)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(37.848.974.179)	(13.204.520.043)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		163.940.293.016	(1.586.621.153)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		5.796.768.136	1.107.183.223
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(159.975.623)	(140.580.777)
- Tiền lãi vay đã trả		(2.687.814.341)	(3.364.884.507)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		38.314.671.160	12.592.689.985
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(443.472.750)	(4.462.997.985)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(80.224.008.074)	(23.590.418.102)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		(61.201.818)	(1.308.418.183)
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của khác		(19.448.000.000)	24.378.004.000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(180.971.605.027)	1.391.982
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		40.120.681	2.098.525.637
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(200.440.686.164)	25.169.503.436
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		299.910.000.000	
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.816.850.000	732.855.200
- Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.428.600.000)	
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		297.298.250.000	732.855.200
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		16.633.555.762	2.311.940.534
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		23.781.116.772	15.955.586.535
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(114.259.185)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		40.414.672.534	18.153.267.884

Người lập biểu

Nguyễn Thị Châm

Kế toán trưởng

Đinh Đặng Thủy Anh



Nguyễn Tiến Đức

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group là doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group (tên cũ : Công ty Cổ phần Fikor Việt Nam) hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 0102370070 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 23 tháng 04 năm 2014.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng chẵn.)

Ngày 13 tháng 07 năm 2016, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận kinh doanh thay đổi lần thứ 13 số 0102370070 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Theo đó, vốn Điều lệ mới của Công ty là 623.999.360.000 đồng (Sáu trăm hai mươi ba tỷ chín trăm chín mươi chín triệu ba trăm sáu mươi ngàn đồng.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1, tòa nhà Việt Úc (VAS), khu đô thị Mỹ Đình 1, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ trong siêu thị trung tâm thương mại;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Giáo dục mầm non;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty này bao gồm:

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;



- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê  
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất  
Chi tiết: Sàn giao dịch bất động sản;
- Đại lý, môi giới, đấu giá  
Chi tiết: Đại lý, môi giới hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu  
Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, tài chính, kế toán, kiểm toán)
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đầu  
Chi tiết: Hoạt động phiên dịch;
- Quảng cáo;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan  
Chi tiết:  
*Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình*  
*Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;*
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Giáo dục nghề nghiệp  
Chi tiết: *Dạy nghề;*
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Đào tạo cao đẳng;
- Giáo dục thể thao và giải trí;
- Giáo dục văn hóa nghệ thuật;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đầu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông (trừ thiết bị thu phát sóng);
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;

- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

*Chi tiết:*

*Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị điện khác dùng trong mạch điện)*

*Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi)*

*Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh*

*Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;*

- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp
- Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;*

- Đào tạo đại học và sau đại học;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình ;

*Chi tiết:*

*Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh*

*Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh*

*Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện*

*Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự*

*Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm*

*Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao*

*Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao;*

- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

*Chi tiết: Hoạt động của đại lý bán vé máy bay;*

*Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp đám cưới...);*

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

*Chi tiết: thăm dò quặng theo phương án thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất nơi thăm dò;*

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng sắt;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm

*Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động)*

- Và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động)

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Cung ứng lao động tạm thời (không bao gồm giới thiệu tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và doanh nghiệp chỉ hoạt động khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, không bao gồm hoạt động cung ứng lại lao động);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;  
*Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ xe ô tô hoặc gara ô tô, bãi đỗ xe đạp, xe máy;*
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng  
*Chi tiết: Trang trí nội, ngoại thất;*
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;  
*Chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá;*
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường sắt;  
*Chi tiết: Vận chuyển hành khách bằng đường sắt theo hợp đồng và theo tuyến cố định;*
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)  
*Chi tiết: Dịch vụ xoa bóp (không bao gồm day, ấn huyệt và các dịch vụ liên quan);*
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ phục vụ hoạt động thể thao, vui chơi giải trí;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tẻ bện;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì bằng giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu  
*Chi tiết: Sản xuất các động cơ (trừ động cơ động hồ) như xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ;*
- Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự;
- Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ phân bón, thuốc sâu);
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh  
*Chi tiết: bán lẻ sản phẩm thuốc lá nội, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh;*
- Lập trình máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Xứ lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Vệ sinh chung nhà cửa;  
*Chi tiết: Vệ sinh văn phòng, căn hộ hoặc nhà riêng, nhà máy, cửa hàng;*
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Xuất bán phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm);
- Sản xuất xe có động cơ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ vải, len sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục và sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;  
*Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;*
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh  
*Chi tiết:*  
*Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;*  
*Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh*  
*Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ gỗ) trong các cửa hàng chuyên doanh*  
*Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh;*  
*Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh;*  
*Bán lẻ hàn hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh*
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;  
*Chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm đồ uống (đồ uống có cồn và đồ uống không có cồn, thuốc lá nội, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp);*
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh  
*Chi tiết:*  
*Bán lẻ đồ uống có cồn;*  
*Bán lẻ đồ uống không có cồn;*
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Chăn nuôi gia cầm;

- Chăn nuôi khác;
- Xay sát và sản xuất bột thô;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Hoạt động chiếu phim;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi lợn;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất giấy dếp;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác từ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp  
Chi tiết: vận chuyển gỗ và lâm sản khác đến cửa rừng;
- Cưa, xỏ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Sản xuất đồ chơi, trò chơi (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất rượu vang;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn;
- Hoạt động thể thao khác;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác

Chi tiết: Photo, chuẩn bị tài liệu.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

## 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản trong tương lai, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

#### *Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:*

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

#### *Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:*

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **4. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### **5. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



### **7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư**

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

### **8. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **9. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **11. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

### **12. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **13. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh

lịch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **14. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### **15. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ

đồng/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **16. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **17. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản

phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

#### **19. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **20. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

## **21. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:** Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu không tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Các Công ty trong phạm vi hợp nhất Báo cáo Tài chính này bao gồm:**

<b>Tên Công ty con</b>	<b>Địa chỉ</b>
Viện Quản lý và Phát triển Châu Á	Tầng 1, Tòa nhà Việt Úc (VAS), tổ 12, Cầu Diễn, Nam Từ Liêm, Hà Nội
Công ty CP Pink house Việt Nam	Số nhà 89 - Ngõ 178 Nguyễn Lương Bằng - P.Quang Trung - Q.Đống Đa - TP.Hà Nội
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị khoa học kỹ thuật ACETECH	Số 62 - Ngõ 322 - Phố Lê Trọng Tấn - Phường Khương Mai - Quận Thanh Xuân - Hà Nội
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Đông Sơn	Số 15, biệt thự 1, Khu nhà ở Cầu Diễn, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần AMD Smart	Số 15-BT1 Khu nhà ở Cầu Diễn, P. Cầu Diễn, q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội.
Công ty Cổ phần AMD Khoáng sản	Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ - Phường Mỹ Đình 2 - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội.
<b>Tên Công ty liên kết</b>	
Công ty Cổ phần Decohouse (Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group)	Khu phố 03 Đoài, Thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc
Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt (Công ty liên kết của Công ty CP TM và Dịch vụ Đông Sơn)	Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ - Phường Mỹ Đình 2 - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội.
Công ty CP TM và Dịch vụ Việt Bi (Công ty liên kết của Công ty CP TM và Dịch vụ Đông Sơn)	Km 12, quốc lộ 32, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội
Công ty CP Xây lắp công trình Việt Hàn (Công ty liên kết của Công ty Cổ phần AMD Khoáng sản)	Số 201 đường Phương Canh, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Công ty CP Đầu tư VIP ROYAL (Công ty liên kết của Công ty Cổ phần AMD Khoáng sản)	Số 1, ngách 1/10 ngõ 1 phố Trần Quốc Hoàn, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN**

**1. TIỀN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	10.758.699.110	3.113.676.591
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.655.973.424	20.667.440.181
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.000.000.000	-
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (từ 1 - 3 tháng):	1.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>40.414.672.534</b>	<b>23.781.116.772</b>

**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	3.696.515.663	3.696.515.663	1.948.515.663	1.948.515.663
- Tiền gửi có kỳ hạn (từ 3 tháng đến dưới 1 năm)	3.696.515.663	3.696.515.663	1.948.515.663	1.948.515.663
<b>Cộng</b>	<b>3.696.515.663</b>	<b>3.696.515.663</b>	<b>1.948.515.663</b>	<b>1.948.515.663</b>

**3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>123.036.717.222</b>	<b>-</b>	<b>64.780.312.102</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH tư vấn và phát triển công nghệ CTECH Việt Nam	5.085.987.000	-	5.085.987.000	-
Công ty TNHH đầu tư và phát triển địa ốc Hai	16.420.140.000	-	16.420.140.000	-
Công ty cổ phần kim khí Bắc Thái	13.500.672.350	-	-	-
Công ty CP khoáng sản và xây dựng quốc tế	11.651.800.910	-	-	-
Công ty cổ phần thiết bị Năm Sao Việt	6.149.900.000	-	10.649.900.000	-
Công ty TNHH MTV Cốp Pha Thép Thái Hưng	-	-	5.752.147.880	-
Công cổ phần đầu tư thương mại Quốc tế Trung Thiên	35.471.506.379	-	-	-
Công ty TNHH Thiên Thuận Tường	12.331.464.022	-	7.891.461.335	-
Tổng cục du lịch Việt Nam	-	-	3.938.526.999	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Faros	5.287.363.167	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	5.000.000.000	-	-	-
Cty CP dịch vụ kỹ thuật và công nghệ Bắc Hà	3.943.235.143	-	3.953.235.143	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính



3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trường đại học sư phạm Hà Nội 2	2.651.579.500		4.306.579.500	
Công ty TNHH MTV quang điện- điện tử			1.929.756.000	
- Các đối tượng khác	5.543.068.751		4.852.578.245	
<b>b. Dài hạn</b>				
<b>Cộng</b>	<b>123.036.717.222</b>		<b>64.780.312.102</b>	

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>92.841.657.149</b>		<b>7.073.685.916</b>	
Công ty TNHH đầu tư và thương mại UHC Việt Nam	2.623.361.400		2.623.361.400	
Công cổ phần đầu tư thương mại Quốc tế Trung Thiên	29.932.680.000			
Công ty cổ phần xây lắp công trình Việt Hàn	29.025.000.000			
Công ty TNHH tư vấn và phát triển công nghệ CTECH Việt Nam	15.716.445.000		1.102.000.000	
Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Phú Bình	12.193.904.000			
Công ty Oerlikon leybold vacuum singapore pte ltd			1.408.113.000	
Các đối tượng khác	3.350.266.749		1.940.211.516	
<b>Cộng</b>	<b>92.841.657.149</b>		<b>7.073.685.916</b>	

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Việt Bỉ	17.000.000.000			
Bà Lưu Thị Hải Yến	8.000.000.000			
Bà Nguyễn Thị Chi	12.000.000.000			
Ông Bùi Trung Hiếu	13.000.000.000			
Bà Nguyễn Thị Quyên	6.000.000.000		7.300.000.000	
Bà Bùi Thị Tuyết	12.500.000.000		12.500.000.000	
Ông Nguyễn Duy Bình	5.000.000.000		5.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>73.500.000.000</b>		<b>24.800.000.000</b>	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

- Hợp đồng cho Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bỉ số 01/2016/HĐVT/AMD-VIET BI ngày 29/06/2016 với số tiền vay là 17.000.000.000 VND, thời hạn vay 1 năm, lãi suất 1%/tháng.
- Hợp đồng cho ông Lưu Thị Hải Yến vay số 02/2016/HĐVT/AMD MINING - YENLTH ngày 13/06/2016 với số tiền vay là 8.000.000.000 VND, thời hạn vay 1 năm, lãi suất 1%/tháng.
- Hợp đồng cho Bà Nguyễn Thị Chi vay số 2503/2016/HĐVT/AMD-CHI ngày 25/03/2016 với số tiền vay là 7.000.000.000 VND, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất 0%/năm; Hợp đồng số 3006/2016/HĐVT/AMD-CHI ngày 30/06/2016 với số tiền vay là 5.000.000.000 VND, thời hạn vay 1 năm, lãi suất 8%/năm.
- Hợp đồng cho ông Bùi Trung Hiếu vay số 1506/2016/HĐVT/AMD - HIEU ngày 15/06/2016 với số tiền vay là 13.000.000.000 VND, thời hạn vay 1 năm, lãi suất 8%.
- Hợp đồng cho Bà Nguyễn Thị Quyên vay số 0107/2015/HĐVT/AMD-QUYEN ngày 01/07/2015 với số tiền vay là 7.600.000.000 VND, số dư tại thời điểm 30/06/2016 là: 6.000.000.000 VND, thời hạn vay 1 năm, lãi suất 0%.
- Hợp đồng vay tiền số 01/2016/HĐVM - PH ngày 17/06/2016 giữa Công ty Cổ phần Pink house Việt Nam và Bà Bùi Thị Tuyết: Số tiền vay là 12.500.000.000 VND, thời hạn vay là 03 tháng (từ 17/06/2015 - 17/09/2015), lãi suất cho vay 0%. (Hợp đồng cho vay tiền căn cứ vào Nghị Quyết số 01/2015/NQ-PINKHOUSE ngày 12/03/2015 của Đại hội cổ đông bất thường Công ty Cổ phần Pink house Việt Nam về việc cho vay vốn từ nguồn từ nguồn vốn lưu động).
- Hợp đồng cho Ông Nguyễn Duy Bình vay số 01/2015/HĐVM-AMDSMART ngày 09/07/2015 với số tiền vay là 5.000.000.000 VND, thời hạn vay 1 năm, lãi suất 0%.

c. Phải thu về cho vay là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Việt Bỉ	Công ty liên kết	17.000.000.000	-

## 6. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>51.977.827.228</b>	<b>-</b>	<b>30.838.339.730</b>	<b>-</b>
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	215.100.000	-	129.148.700	-
- Dư nợ phải trả khác	-	-	-	-
- Tạm ứng	36.760.227.228	-	16.102.198.677	-
- Phải thu khác	15.002.500.000	-	14.606.992.353	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>68.962.307.600</b>	<b>-</b>	<b>1.767.199.236</b>	<b>-</b>
- Phải thu dài hạn khác (*)	68.962.307.600	-	1.767.199.236	-
<b>Cộng</b>	<b>120.940.134.828</b>	<b>-</b>	<b>32.605.538.966</b>	<b>-</b>

(\*) trong đó:

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1506/2016/AMD - AMD MINING - ANBA ngày 15/6/2016 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư ANBA, Công ty CP Đầu tư AMD Group và Công ty CP AMD Khoáng Sản với mục đích cùng hợp tác đầu tư mua công trình nhà ở thấp tầng có ký hiệu TT-A, TT-B, TT-C thuộc dự án khu nhà ở 319 phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội do Liên doanh Công ty TNHH MTV 319.3 và Công ty CP Đầu tư Xây lắp Hùng Cường làm chủ đầu tư. Theo đó, Công ty CP Đầu tư AMD Group đầu tư 34 tỷ đồng và Công ty CP Khoáng sản AMD đầu tư 34 tỷ đồng.

**7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	101.315.437		101.315.437	
- Chi phí sản xuất kinh doanh	7.822.390.303		5.511.920.042	
- Thành phẩm	118.524.949		-	
- Hàng hóa	10.088.884.261		64.589.881.412	
- Hàng gửi đi bán	-		-	
- Hàng hóa bất động sản	87.988.962.452		-	
<b>Cộng</b>	<b>106.120.077.402</b>	<b>-</b>	<b>70.203.116.891</b>	<b>-</b>

**8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 1)**

**9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí đầu tư khai thác mỏ đá	1.932.013.668	
- Dự án xây dựng trung tâm đào tạo Xuân Phương	33.303.762.442	33.303.762.442
- Đại học tổng hợp Bắc Ninh: CP chung toàn dự án	2.911.813.021	2.911.813.021
- Dự án khác	74.838.182	13.636.364
<b>Cộng</b>	<b>38.222.427.313</b>	<b>36.229.211.827</b>

**10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (phụ lục 2)**

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	593.645.539	145.931.528
Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	593.645.539	145.931.528
Chi phí trả trước ngắn hạn		
b. Dài hạn	14.468.272.822	20.712.754.969
Phí lắp đặt và đặt biển quảng cáo tại sân golf Sầm Sơn (4 năm từ 2016 và 2019)	3.409.090.911	4.545.454.545
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	339.999.094	199.366.378
Chi phí đầu tư cải tạo công trình EBEST(*)	10.000.000.003	15.333.333.337
Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	719.182.814	634.600.709
Chi phí trả trước chờ phân bổ		
<b>Cộng</b>	<b>15.061.918.361</b>	<b>20.858.686.497</b>

(\*) Chi phí đầu tư, cải tạo khu đất, công trình trên đất của trung tâm thương mại EbestMall theo hợp đồng số 0805/2014/HTKD-AMD ngày 01/04/2014. Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group và Công ty TNHH Thiên Thuận Tường đồng ý cùng hợp tác kinh doanh để khai thác thương mại Công trình và tài sản trên đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng thuê nhà xưởng số 68/2011/HTTNX là 7 năm 6 tháng bắt đầu từ ngày 01/04/2014. Công ty TNHH Thiên Thuận Tường đóng góp bằng quyền khai thác đất, công trình, tài sản trên đất, Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group đóng góp bằng chi phí đầu tư, cải tạo tương đương 22.000.000.000 VND (bao gồm thuế GTGT).

Công ty Cổ phần đầu tư AMD Group được hưởng một khoản lợi nhuận cố định hàng năm là 5 tỷ đồng, áp dụng trong 5 năm đầu. Kể từ năm thứ sáu trở đi, khoản lợi nhuận cố định này sẽ được các bên thống nhất điều chỉnh lại cho phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế.

Tổng chi phí đầu tư là 20 tỷ đồng, AMD phân bổ đều trong thời gian đầu tư (7 năm 6 tháng kể từ ngày 01/04/2014).

Theo phụ lục hợp đồng số 01 ngày 30 tháng 3 năm 2016 (kèm theo hợp đồng số 0805/2014/HTKD-AMD ngày 08/05/2014), Công ty TNHH Thiên Thuận Tường chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group số tiền 20 tỷ đồng để thanh toán cho khoản lợi nhuận cố định hàng năm theo hợp đồng trên trong thời hạn 02 năm (kể từ ngày 01/4/2016 đến hết ngày 31/03/2018). Theo đó, Công ty Cổ phần Đầu tư AMD sẽ không nhận được thêm bất kỳ khoản lợi nhuận nào phát sinh từ hợp đồng tương ứng với thời hạn 2 năm nêu trên.

12. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá trị lợi thế thương mại đầu năm	130.482.495.000	146.541.879.000
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ		
Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ	8.029.692.000	8.029.692.000
<b>Giá trị còn lại của lợi thế thương mại tại ngày 30/06/2016</b>	<b>122.452.803.000</b>	<b>138.512.187.000</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>147.873.468.963</b>	<b>147.873.468.963</b>	<b>39.008.454.155</b>	<b>39.008.454.155</b>
Công ty Cổ phần B.C.H	-	-	6.886.521.587	6.886.521.587
Chi nhánh công ty TNHH DKSH Việt Nam tại HN	-	-	964.920.000	964.920.000
Công ty cổ phần thiết bị công nghệ ETS	2.558.387.000	2.558.387.000	4.620.837.000	4.620.837.000
Công ty CP tập đoàn FLC	73.797.360.000	73.797.360.000	7.639.210.000	7.639.210.000
Công ty TNHH FLC Sầm Sơn Golf & Resort	272.217.000	272.217.000	352.000.000	352.000.000
Công ty TNHH dịch vụ và chế biến thực phẩm Minh Dương	329.823.825	329.823.825	450.543.917	450.543.917
Công ty Cổ phần đầu tư kinh doanh và phát triển Hạ tầng KCN Phúc Hà	-	-	1.532.440.917	1.532.440.917
Công ty TNHH đá cẩm thạch R.K Việt Nam	6.130.966.820	6.130.966.820	-	-
ROTO FRANK ASIA-PACIFIC PTE.LTD	839.752.458	839.752.458	-	-
SALIO DENKI INTERNATIONAL CO., LTD	32.124.450.211	32.124.450.211	-	-
Công ty cổ phần thương mại Thái Hưng	13.471.038.130	13.471.038.130	-	-
- Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	744.150.000	744.150.000	983.899.173	983.899.173
- Công ty TNHH MTV Cốp pha Thép Thái Hưng	4.908.085.150	4.908.085.150	-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp)**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP đầu tư và phát triển công nghệ Tân Phát	2.735.395.000	2.735.395.000	3.035.395.000	3.035.395.000
XN Long Giang- CN Công ty TNHH MTV Hà Thành		-	1.464.903.500	1.464.903.500
- Các đối tượng khác	9.961.843.369	9.961.843.369	11.077.783.061	11.077.783.061
<b>Cộng</b>	<b>147.873.468.963</b>	<b>147.873.468.963</b>	<b>39.008.454.155</b>	<b>39.008.454.155</b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>78.513.001.141</b>	<b>78.513.001.141</b>	<b>77.046.665.981</b>	<b>77.046.665.981</b>
- Công ty Cổ phần Xây dựng Faros	29.870.046.292	29.870.046.292	58.359.249.999	58.359.249.999
Công ty Cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Phú Bình	2.062.450.000	2.062.450.000	-	-
Ban quản lý dự án EU Helix (BPOS)	9.661.902.358	9.661.902.358	9.661.902.358	9.661.902.358
BQLDA EU Mưtrap	6.451.652.332	6.451.652.332	5.418.962.342	5.418.962.342
Tổ chức DAI	640.147.035	640.147.035	512.429.625	512.429.625
Ban quản lý dự án SPS Lào 2013. Văn phòng đại diện GIZ tại HN	914.071.850	914.071.850	-	-
Ban quản lý dự án Nguồn Lợi Ven biển	886.610.000	886.610.000	886.610.000	886.610.000
Ban quản lý Các dự án Thủy Lợi WB5	605.889.900	605.889.900	-	-
Ban quản lý Các dự án Thủy Lợi WB5		-	721.067.000	721.067.000
Tổng cục du lịch Việt Nam	1.594.366.777	1.594.366.777	-	-
Công ty cổ phần thiết bị công nghệ ETS	24.515.229.067	24.515.229.067	1.102.000.000	1.102.000.000
Công ty TNHH MTV quang điện- điện tử	908.504.000	908.504.000	-	-
Các đối tượng khác	402.131.530	402.131.530	384.444.657	384.444.657
<b>Cộng</b>	<b>78.513.001.141</b>	<b>78.513.001.141</b>	<b>77.046.665.981</b>	<b>77.046.665.981</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT phải nộp	1.727.795.578	2.018.758.022
Thuế tiêu thụ đặc biệt	118.524.949	-
Thuế xuất, nhập khẩu	56.160.488	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.840.713.462	9.126.260.355
Thuế thu nhập cá nhân	933.320.536	663.576.494
<b>Cộng</b>	<b>16.676.515.013</b>	<b>11.808.594.871</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>6.240.930.492</b>	<b>215.681.750</b>
- Bảo hiểm xã hội	-	126.681.750
- Phải trả, phải nộp khác	6.240.930.492	89.000.000
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>6.240.930.492</b>	<b>215.681.750</b>

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Phụ lục 3)**

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 4)**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các đối tượng khác	623.999.360.000	100,00	300.000.000.000	100,00
<b>Cộng</b>	<b>623.999.360.000</b>	<b>100,00</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	323.999.360.000	
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	623.999.360.000	300.000.000.000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.399.936	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.399.936	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	62.399.936	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.399.936	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	62.399.936	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e. Các quỹ Công ty	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>2.602.475.660</b>	<b>1.785.199.194</b>
Trong đó: <i>Quỹ đầu tư phát triển sản xuất</i>	<i>2.602.475.660</i>	<i>1.785.199.194</i>
<b>Cộng</b>	<b>2.602.475.660</b>	<b>1.785.199.194</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

<b>1. DOANH THU</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015 VND</b>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>671.199.740.356</b>	<b>449.059.449.392</b>
Doanh thu kinh doanh BĐS	256.586.311.969	241.346.533.747
Doanh thu bán hàng hóa	407.587.230.386	33.269.503.774
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.026.198.001	174.443.411.871
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>250.038.133</b>	<b>322.628.886</b>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	250.038.133	322.628.886
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>670.949.702.223</b>	<b>448.736.820.506</b>
<b>2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015 VND</b>
Giá vốn kinh doanh BĐS	250.855.880.339	238.907.904.900
Giá vốn hàng hóa	365.598.943.525	17.547.719.727
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.917.567.485	169.124.701.871
<b>Cộng</b>	<b>621.372.391.349</b>	<b>425.580.326.498</b>
<b>3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015 VND</b>
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	40.120.681	2.098.525.637
Lãi chênh lệch tỷ giá	264.862.395	9.398.291
Doanh thu hoạt động TC khác	11.639.753	12.966.203
<b>Cộng</b>	<b>316.622.829</b>	<b>2.120.890.131</b>
<b>4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015 VND</b>
Chi phí lãi vay	59.669.963	52.444.514
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	123.657.476
Chi phí tài chính khác	268.234.536	88.136.263
<b>Cộng</b>	<b>327.904.499</b>	<b>264.238.253</b>
<b>6. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015 VND</b>
- Thu khác	1.150.406.493	543.361.100
<b>Cộng</b>	<b>1.150.406.493</b>	<b>543.361.100</b>

<b>7. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015 VND</b>
- Tiền phạt vi phạm các quy định về thuế	5.741.969	63.146.056
- Các khoản khác	123.419.075	282.139.723
<b>Cộng</b>	<b>129.161.044</b>	<b>345.285.779</b>
<b>8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015 VND</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305.002.861	-
- Chi phí nhân công	2.945.989.361	1.961.449.970
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	543.750.814	446.948.584
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	148.185.835	70.123.425
- Thuế, phí, lệ phí	130.772.434	132.910.222
- Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	8.029.692.000	8.029.692.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.764.320.733	1.070.167.686
- Chi phí khác bằng tiền	255.875.039	522.386.068
<b>Cộng</b>	<b>21.123.589.077</b>	<b>12.233.677.955</b>
<b>9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015 VND</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.402.267.448	4.562.234.358
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.402.267.448</b>	<b>4.562.234.358</b>
Trong đó:		
- Thuế TNDN phải nộp của công ty mẹ	6.326.324.263	4.562.234.358
- Thuế TNDN phải nộp của các công ty con	1.075.943.185	-
<b>Cộng</b>	<b>7.402.267.448</b>	<b>4.562.234.358</b>
<b>10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>6 tháng đầu năm 2016 VND</b>	<b>6 tháng đầu năm 2015 VND</b>
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.602.478.000	8.140.456.668
Các khoản điều chỉnh:		
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	21.602.478.000	8.140.456.668
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	36.234.623	30.000.000
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	596	271
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>10.000 VND / CP</b>	<b>10.000 VND / CP</b>



### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu trong năm không bao gồm : 23.999.360.000 VND là số tiền tăng vốn thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức được Đại hội cổ đông thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/ĐHICĐ - NQ ngày 27/02/2016.

#### 1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.414.672.534		23.781.116.772	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	243.976.852.050	-	97.385.851.068	-
Các khoản cho vay	73.500.000.000		24.800.000.000	
Đầu tư ngắn hạn	3.696.515.663		1.948.515.663	
Đầu tư dài hạn	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>361.588.040.247</b>	<b>-</b>	<b>147.915.483.503</b>	<b>-</b>

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	11.311.850.000	13.923.600.000
Phải trả người bán, phải trả khác	154.114.399.455	39.224.135.905
Chi phí phải trả	5.200.000	5.200.000
<b>Cộng</b>	<b>165.431.449.455</b>	<b>53.152.935.905</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.414.672.534			40.414.672.534
Phải thu khách hàng, phải thu khác	175.014.544.450	68.962.307.600		243.976.852.050
Các khoản cho vay	73.500.000.000			73.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn	3.696.515.663			3.696.515.663
Đầu tư dài hạn				-
<b>Cộng</b>	<b>292.625.732.647</b>	<b>68.962.307.600</b>	<b>-</b>	<b>361.588.040.247</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.781.116.772			23.781.116.772
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95.618.651.832	1.767.199.236		97.385.851.068
Các khoản cho vay	24.800.000.000			24.800.000.000
Đầu tư ngắn hạn	1.948.515.663			1.948.515.663
Đầu tư dài hạn				-
<b>Cộng</b>	<b>146.148.284.267</b>	<b>1.767.199.236</b>	<b>-</b>	<b>147.915.483.503</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	4.173.750.000	7.138.100.000		11.311.850.000
Phải trả người bán, phải trả khác	154.114.399.455			154.114.399.455
Chi phí phải trả	5.200.000			5.200.000
<b>Cộng</b>	<b>158.293.349.455</b>	<b>7.138.100.000</b>	<b>-</b>	<b>165.431.449.455</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	6.735.400.000	7.188.200.000		13.923.600.000
Phải trả người bán, phải trả khác	39.224.135.905			39.224.135.905
Chi phí phải trả	5.200.000			5.200.000
<b>Cộng</b>	<b>45.964.735.905</b>	<b>7.188.200.000</b>	<b>-</b>	<b>53.152.935.905</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Doanh thu kinh doanh BDS	Doanh thu bán hàng hóa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	256.586.311.969	407.337.192.253	7.026.198.001	670.949.702.223
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>256.586.311.969</b>	<b>407.337.192.253</b>	<b>7.026.198.001</b>	<b>670.949.702.223</b>
Chi phí bộ phận	250.855.880.339	365.598.943.525	4.917.567.485	621.372.391.349
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>5.730.431.630</b>	<b>41.738.248.728</b>	<b>2.108.630.516</b>	<b>49.577.310.874</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>				<b>21.123.589.077</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				28.453.721.797
Lợi nhuận trong công ty liên kết				(15.467.378)
Doanh thu hoạt động tài chính				316.622.829
Chi phí tài chính				327.904.499
Thu nhập khác				1.150.406.493
Chi phí khác				129.161.044
Thuế TNDN hiện hành				7.402.267.448
Thuế TNDN hoãn lại				-
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>22.045.950.750</b>

**4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

Chỉ tiêu	ĐVT	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	48,92%	55,16%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	51,08%	44,84%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	26,96%	28,96%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	73,04%	71,04%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	3,71	3,45
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,95	1,63
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,17	0,18
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính/Thu nhập khác	%	4,38%	2,87%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính/Thu nhập khác	%	3,28%	1,86%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,03%	2,57%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,27%	1,66%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	3,10%	2,34%

**5. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, số liệu trên Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, các báo cáo tài chính này đã được Công ty TNHH PKI Việt Nam kiểm toán. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		
Nguyễn Thị Châm	Đinh Đặng Thủy Anh	Nguyễn Tiến Đức



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP**

Tầng 1, tòa nhà VAS, Mỹ Đình 1, q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**Phụ lục 1**

**8. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản có định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	-	-	6.759.856.833	785.709.091	197.363.636	7.742.929.560
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XCDB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	6.759.856.833	785.709.091	197.363.636	7.742.929.560
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	-	2.553.492.165	296.609.133	123.002.743	2.973.104.041
Số tăng trong kỳ	-	-	383.261.406	132.792.436	27.696.972	543.750.814
- Khấu hao trong kỳ	-	-	383.261.406	132.792.436	27.696.972	543.750.814
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển sang đơn vị khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	2.936.753.571	429.401.569	150.699.715	3.516.854.855
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	-	-	4.206.364.668	489.099.958	74.360.893	4.769.825.519
Tại ngày cuối năm	-	-	3.823.103.262	356.307.522	46.663.921	4.226.074.705

**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP**  
Tầng 1, tòa nhà VAS, Mỹ Đình 1, q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội

Phụ lục 2:

**10. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	Giá trị hợp lý		Giá gốc		
Đầu tư vào công ty liên kết	197.810.053.124	-	84.838.448.097	-	84.838.448.097
- Công ty Cổ phần Decohouse	39.853.809.415	-	39.857.386.935	-	39.857.386.935
- Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt	44.959.952.518	-	44.981.061.162	-	44.981.061.162
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bi	27.998.287.245	-	27.998.287.245	-	-
- Công ty CP Xây lắp công trình Việt Hàn	39.999.040.007	-	39.999.040.007	-	-
- Công ty CP Đầu tư VIP ROYAL	44.998.963.940	-	44.998.963.940	-	-
<b>Cộng</b>	<b>197.810.053.124</b>	<b>-</b>	<b>84.838.448.097</b>	<b>-</b>	<b>84.838.448.097</b>

Đầu tư vào công ty liên kết  
Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2016 như sau:

Tên Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Decohouse	Khu phố 03 Doái, Thị trấn Yên Lạc, huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc	40,00%	40,00%	Công ty CP DECOHOUSE hiện đang đầu tư phát triển một dự án xây dựng Khu nhà nghỉ sinh thái, nhà hàng sinh thái và kinh doanh thương mại tại xã Trùng Nham, huyện Yên Lạc, tỉnh
- Công ty CP Dịch vụ Pháp Việt	Tầng 3, Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ - Phường Mỹ Đình 2 - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội	44,80%	44,80%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
- Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Việt Bi	Km 12, quốc lộ 32, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội	34,80%	34,80%	Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ
- Công ty CP Xây lắp công trình Việt Hàn	Số 201 đường Phương Canh, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	32,00%	32,00%	Tư vấn, xây dựng và thương mại
- Công ty CP Đầu tư VIP ROYAL	Số 1, ngõ 1/10 ngõ 1 phố Trần Quốc Hoàn, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội	36,00%	36,00%	Sản xuất, kinh doanh thương mại và dịch vụ

Đơn vị tính: VND

Phụ lục 3  
17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	Số cuối kỳ		Tăng trong kỳ		Giảm trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	4.173.750.000	4.173.750.000	3.816.850.000	4.173.750.000	6.378.500.000	6.735.400.000	6.735.400.000	6.735.400.000
- Vay Ngân hàng	4.173.750.000	4.173.750.000	3.813.350.000	4.173.750.000	1.375.000.000	1.735.400.000	1.735.400.000	1.735.400.000
Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Decohouse (*)	-	-	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN HN (1)	1.014.000.000	1.014.000.000	1.014.000.000	1.014.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hàn Thuận (3)	1.389.750.000	1.389.750.000	1.299.350.000	1.389.750.000	1.105.000.000	1.195.400.000	1.195.400.000	1.195.400.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Tây Hà Nội (4)	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	270.000.000	540.000.000	540.000.000	540.000.000
- Vay cá nhân	-	-	3.500.000	3.500.000	3.500.000	-	-	-
Vay dài hạn	7.138.100.000	7.138.100.000	-	7.138.100.000	50.100.000	7.188.200.000	7.188.200.000	7.188.200.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hàn Thuận (5)	383.100.000	383.100.000	-	383.100.000	50.100.000	433.200.000	433.200.000	433.200.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển VN - CN Tây Hà Nội (4)	755.000.000	755.000.000	-	755.000.000	-	755.000.000	755.000.000	755.000.000
Vay cá nhân (6)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.556.850.000</b>	<b>4.556.850.000</b>	<b>3.816.850.000</b>	<b>4.556.850.000</b>	<b>6.428.600.000</b>	<b>7.168.600.000</b>	<b>7.168.600.000</b>	<b>7.168.600.000</b>

- (1) **Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/6166857/HĐTD ngày 04/05/2016**  
 - Hạn mức: 10.000.000.000 VND; Hạn mức cho vay; mở L/C, bảo lãnh thanh toán tối đa 8.000.000.000 VND; Hạn mức bảo lãnh tối đa 2.000.000.000 VND  
 - Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C,  
 - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Thời hạn cho vay, thời hạn bảo lãnh, thời hạn L/C được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;  
 + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhân nợ; tại thời điểm ký hợp đồng này là 9,5%/năm;  
 - Hình thức đảm bảo: Đảm bảo bằng tài sản bằng bên thứ 3  
 - Dự kiến vay tại thời điểm 30/06/2016: 1.014.000.000 VND.
- (2) **Hợp đồng vay số 050516-1951316-01-SME ngày 08/06/2016**  
 - Giá trị hạn mức: 1.500.000.000 VND  
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ lĩnh vực tư vấn, đầu tư, kinh doanh thiết bị công nghệ, khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ.  
 - Thời hạn hạn mức: 12 tháng; thời hạn vay không vượt quá 12 tháng  
 + Lãi suất cho vay: Lãi suất tại thời điểm cho vay là 18%/năm  
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Ngân hàng cho vay vốn trên cơ sở khả năng tài chính và uy tín cá nhân của bên vay  
 - Dự kiến vay tại thời điểm 30/06/2016: 1.500.000.000 VND.
- (3) - **Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hoàn Kiếm**  
 Hợp đồng vay số: 0108/2015/HĐHM-PN/SHB.111500  
 - Giá trị hạn mức: 2.800.000.000 VND  
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh (cung cấp thiết bị khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ...)  
 - Thời hạn hạn mức: 12 tháng  
 + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trên từng kế ước nhận nợ  
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: quyền sử dụng đất tại thửa đất số 125 tờ bản đồ số 6 tại Hòa Bình, Thường Tín, Hà Tây theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L142474 do UBND huyện Thường Tín cấp ngày 01/01/1998 cho ông Nguyễn Hữu Yên. Trị giá tài sản đảm bảo: 1.140.903.000 theo BB định giá ngày 06/06/2015. và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 126 tờ bản đồ số 6 tại Hòa Bình, Thường Tín, Hà Tây theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0479218 do UBND huyện Thường Tín cấp ngày 30/8/2000 cho ông Nguyễn Hữu Yên. Trị giá tài sản đảm bảo: 713.000.000 theo BB định giá ngày 11/08/2015.  
 - Dự kiến vay tại thời điểm 30/06/2016: 1.389.750.000 VND.
- (4) **Hợp đồng tín dụng số 01/2014/1452189/HĐTD ngày 28/05/2014**  
 + Số tiền vay: 2.150.000.000 VND; Mục đích vay: Mua đầu tư 1 xe Mercedes Benz S400L, 05 chỗ, mới 100%; Thời hạn vay: 36 tháng từ ngày rút vốn vay đầu tiên; Lãi suất cho vay là 10,5%/năm  
 + Số dư tiền vay tại thời điểm 30/06/2016: 1.025.000.000 VND; Trong đó khoản vay đến hạn năm 2016 là 270.000.000 VND



**(5) Hợp đồng vay số 030514-1951316-01-SME ngày 06/04/2015**

- Số tiền cho vay: 500.000.000 VND
- Mục đích vay: Đầu tư mua 1 xe Chevrolet Cruze LTZ mới 100%
- Thời hạn cho vay: 60 tháng
- Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Đàm bảo tài sản hình thành từ vốn vay;
- Dự tiền vay tại thời điểm 30/06/2016: 383.100.000 VND.

**(6) Vay dài hạn cá nhân**

- Đây là khoản vay cá nhân của các thành viên góp vốn vào Viện Quản lý và Phát triển Châu Á để đầu tư xây dựng Trung tâm đào tạo Nguồn nhân lực quản lý tại xã Xuân Phương - huyện Từ Liêm - Hà Nội với lãi suất 0% và thời hạn là 5 năm.

Chỉ tiết số dư tiền vay các bên liên quan	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Mối quan hệ		
- Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư AMD Group	236.160.000	236.160.000
- Chủ tịch HĐQT quản lý Viện quản lý và phát triển Châu Á		
Vợ ông Nguyễn Tiến Đức - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư AMD Group	720.000.000	720.000.000
Bà Dương Thị Bích Hạnh		

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AMD GROUP**  
Tầng 1, tòa nhà VAS, Mỹ Đình L q. Nam Từ Liêm, tp. Hà Nội

**Phụ lục 4**

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000,000			262.959.345		14.539.113,541	20.700.977,870	335.503.050,756
- Tăng vốn năm trước							24.203.549,426	24.203.549,426
- Lãi trong năm trước			1.785.199,194					1.785.199,194
- Trích lập các quỹ					892.599,597			2.009.771,167
- Tăng khác								-
- Lộ trong năm								-
- Chi trả cổ tức								-
- Giảm khác							(4.462.997,985)	(4.462.997,985)
Số dư đầu năm nay	300.000.000,000		1.785.199,194	262.959,345	892.599,597	15.656.285,111	40.441.529,311	359.038.572,558
- Tăng vốn trong kỳ	323.999,360,000							323.999,360,000
- Lãi trong kỳ			817.276,466					21.602.478,000
- Trích lập các quỹ					817.276,466			(1.634.552,932)
- Tăng khác								-
- Lộ trong kỳ								-
- Phân phối lợi nhuận						30.275.783,419		30.284.979,160
- Cổ tức								-
- Giảm khác							(23.999,360,000)	(23.999,360,000)
Số cuối kỳ	623.999,360,000	(90.000,000)	2.602.475,660	262.959,345	1.709,876,063	45.932,068,530	36.419,290,121	710.836,029,718
		(90.000,000)						(90.000,000)